TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số:02/2021/HNGĐ-PT
Ngày: 20/1/2021
V/v:"*Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Minh Tân

Ông Vũ Thanh Tuấn

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Thúy Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Quyên - Kiểm sát viên

Ngày 20 tháng 1 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án lý số 34/2020/HNGĐ – PT ngày 17 tháng 11 năm 2020 về việc " *Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn"*. Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 25/2020/HNGĐ-ST ngày 15/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 39/2020/QĐXXPT-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2020 giữa:

1- Nguyên đơn: Anh Đỗ Văn S, sinh năm 1981 (Có mặt).

2- Bị đơn: Chị Phạm Thị M, sinh năm 1986 (Có mặt).

3 - Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Đỗ Văn D, sinh năm 1943 và bà Trần Thị Th, sinh năm 1944 (Có mặt).

Đều có địa chỉ: Thôn Đ, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương.

4. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đỗ Văn D: Luật sư Vũ Lê Thu T – Văn phòng luật sư Trang và C - Đoàn luật sư thành phố Hà Nội (Có mặt).

5. Người làm chứng:

5.1. Anh Phạm Văn S, sinh năm 1990 (Vắng mặt).

5.2. Bà Phạm Thị B, sinh năm 1962 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn C, xã N, huyện L, tỉnh Hải Dương.

5.3. Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1979 (Vắng mặt).

5.4. Anh Đỗ Văn D, sinh năm 1975 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương.

5.5. Anh Trần Văn B, sinh năm 1971 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương.

5.6. Anh Vũ Văn T, sinh năm 1970 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn A, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương.

6. Người kháng cáo: anh Đỗ Văn S - Nguyên đơn, ông Đỗ Văn D và bà Trần Thị Th – Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện G, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo Nguyên đơn anh Đỗ Văn S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Phạm Thị M kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương ngày 28/3/2008. Vợ chồng chung sống đến năm 2012 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị không hợp nhau về tính cách, lối sống, thường xuyên cãi nhau, sống chung nhưng không quan tâm, không dành tình cảm cho nhau. Anh S thấy chung sống với chị M không có hạnh phúc nên đã thuê nhà ra ngoài ở. Vợ chồng sống ly thân nhau từ năm 2013 đến nay, không còn quan tâm đến nhau và không có biện pháp hàn gắn tình cảm. Anh S xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị được ly hôn chị M.

Về con chung: Anh chị có ba con chung là Đỗ Thị Hồng V, sinh ngày 01/11/2007, Đỗ Thị Ngọc A, sinh ngày 09/12/2010 và Đỗ Thị Hồng H, sinh ngày 27/01/2014. Các con chung đang ở cùng chị M. Khi ly hôn, anh S đồng ý giao cả ba con chung cho chị M nuôi dưỡng, anh S cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị M là 1.000.000đ/cháu/tháng cho đến khi các con chung thành niên. Nếu chị M đồng ý, anh S nhận nuôi cháu A giao cháu V và cháu H cho chị M. Anh S tự nguyện đóng góp nuôi cháu H số tiền là 1.000.000đ/tháng. Hiện nay anh S làm ở bãi than Quảng Ninh, thu nhập bình quân 7.000.000đ/tháng. Anh đang ở nhờ nhà người thân.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ban đầu, anh S khai, kể từ khi anh S đi khỏi nhà vào năm 2013 đến nay, anh S không đóng góp tiền nuôi con với chị M. Tại buổi hòa giải, anh S trình bày: kể từ khi anh chị ly thân vào cuối năm 2013 đến nay, anh có đưa cho bà Th và chị C hai lần, mỗi lần 2.000.000đ để đưa cho chị M vào lúc chị M vừa sinh con thứ ba. Đưa trực tiếp cho chị M một lần số tiền 2.000.000đ. Ngoài ra không còn lần đưa tiền nào khác. Sau đó, anh S thay đổi và trình bày: trong thời gian sống ly thân, anh vẫn thường xuyên đóng góp tiền nuôi con. Ngoài lần đưa tiền cho bà Th, chị C và chị M tổng số tiền là 6.000.000đ, anh S vẫn đưa thêm tiền cho chị M nhưng không nhiều vì anh đi làm ăn khó khăn, không để dành được nhiều tiền. Thỉnh thoảng anh có mua hoa quả, đường sữa cho các con nhưng không đưa trực tiếp tiền cho chị M để nuôi con.

Chị M yêu cầu anh phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung trong thời gian anh không chung sống cùng chị M là 79 tháng, mỗi tháng 1.500.000đ/con/tháng, thành tiền là 355.500.000đồng. Anh không đồng ý.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức chung: Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 16/4/2020, anh S trình bày: Anh chị có tài sản chung là 01 căn nhà cấp 4 trên diện tích đất là 423m^2, nếu chị M đồng ý, anh chị sẽ tự thỏa thuận: diện

tích đất chia đôi mỗi người một nửa. Diện tích nhà nằm trên đất của ai người đó sử dụng. Nguồn gốc thửa đất là do các cụ để lại cho bố mẹ anh S. Bố mẹ anh S cho vợ chồng anh nhưng chưa sang tên. Đất vẫn mang tên ông Đỗ Văn D và bà Trần Thị Th. Anh S và gia đình nhất trí chia cho chị M 1/2 diện tích nhà đất nhưng chị M không đồng ý mà đề nghị chia đất làm 5 phần, 4 mẹ con chị M được 4 phần. Anh S không đồng ý nên hai bên không thỏa thuận được với nhau.

Tại bản tự khai ngày 24/4/2020, anh S cho rằng anh chị chỉ có tài sản chung là nhà và các công trình trên đất, còn thửa đất là của bố mẹ anh. Bố mẹ anh chưa bao giờ nói cho vợ chồng anh và đất hiện vẫn mang tên ông D. Tài sản chung của anh chị trên đất, anh đồng ý chia và anh nhận nhà để sử dụng vì nhà nằm trên đất mang tên ông D.

Ngôi nhà cấp 4 trên đất được xây dựng năm 2010. Khi xây nhà, chị M đang mang thai nên không có đóng góp gì. Toàn bộ chi phí xây nhà do anh S vay của anh Đỗ Văn Ng và chị Đỗ Thị B. Ông D cho 10.000 viên gạch và 10.000.000đ. Sau đó, một mình anh S đi làm lấy tiền trả nợ. Đối với thửa đất 423m^2, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đỗ Văn D. Thửa đất này là của bố mẹ anh S cho mượn để vợ chồng xây nhà ở tạm. Bố mẹ anh chưa cho vợ chồng thửa đất trên nên không phải là tài sản chung của vợ chồng. Anh chị có chiếc xe mô tô Airblade nhưng đã bị mất vào năm 2015 tại Bắc Giang hiện chưa tìm thấy. Khi nào tìm được xe, anh S và chị M sẽ giải quyết sau. Khi anh S đi khỏi nhà, chị M đang quản lý 2 chiếc xe mô tô. Chị M đã bán đi một cái được 7.000.000đ, một cái bán được khoảng 6.000.000đ. Tài sản không còn anh không đề nghị giải quyết. Đối với tài sản chung là các tài sản trên đất đã được định giá, anh đền nghị chia đôi. Đất trả lại cho ông D và bà Th. Ông D và bà Th sẽ nhận lại đất và toàn bộ các công trình trên đất, đồng thời có trách nhiệm thanh toán trả chị M một nửa trị giá tài sản. Giữa anh và ông D, bà Th tự giải quyết với nhau.

Các yêu cầu khác của chị M về chia đất và khấu trừ tiền cấp dưỡng nuôi con bằng đất, anh không đồng ý.

Theo bị đơn – chị Phạm Thị M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị M và anh S chung sống với nhau từ đầu năm 2007. Khi chị có thai cháu Vân, anh S phạm tội trộm cắp tài sản nên phải đi cải tạo 12 tháng. Khi anh S ra tù, chị và anh S mới đi đăng ký kết hôn vào ngày 28/3/2008. Thời gian đầu, anh chị thuê nhà trọ ở. Khi chị có thai cháu thứ hai, bố mẹ anh S cho vợ chồng mảnh đất vườn, ao để vợ chồng vượt lập, xây nhà sinh sống đến nay. Quá trình chung sống, vợ chồng có mâu thuẫn với nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh S ra ngoài chơi bời, có quan hệ với người phụ nữ khác. Khi chị có thai cháu thứ ba, biết là con gái, anh S bắt chị bỏ thai nhưng chị không đồng ý. Từ đó, anh S bỏ nhà đi luôn, thỉnh thoảng mới về. Nay anh S đề nghị ly hôn, chị đề nghị Tòa án giải quyết xong về tài sản rồi chị mới đồng ý ly hôn.

Việc anh S có quan hệ với người phụ nữa khác, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, không đề nghị Tòa án xác minh trong vụ án này.

Về con chung: Anh chị có 03 con chung như anh S trình bày. Khi ly hôn, chị xin được nuôi cả ba con chung. Kể từ khi anh S bỏ nhà đi, một mình chị nuôi ba con với sự trợ giúp của gia đình bên ngoại là chính. Gia đình anh S không hỗ trợ gì, ông bà nội ở gần nhưng không trông nom các cháu và giúp đỡ chị trong khi chị vẫn phải lo mọi công việc trong gia đình nhà chồng. Các cháu đều là con gái cần có sự chăm sóc của chị. Mặt khác, anh S không có chỗ ở ổn định, không thể chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu được nên chị đề nghị xin được nuôi cả 3 con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Khi ly hôn, chị đề nghị anh S cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị số tiền 1.500.000đ/tháng/cháu cho đến khi các con chung thành niên. Hiện tại chị làm kinh doanh tự do và làm thuê, thu nhập trung bình khoảng 6.000.000đ/tháng. Trước đây, gia đình chị thuộc hộ nghèo, hiện nay thuộc hộ cận nghèo. Từ năm 2013 đến nay, anh S không hỗ trợ chị một chút gì về kinh tế để chị nuôi con. Anh S khai anh S gửi cho chị 4.000.000đ là đúng nhưng không phải là tiền anh S đóng góp nuôi con mà là tiền anh S gửi trả chị. Thời điểm anh S bị đánh gãy tay vào cuối năm 2013, khi đó chị đang có thai cháu thứ ba. Anh S không có tiền nên để mặc cánh tay đau. Chị đã đưa cho anh S 7.000.000đ để anh S đi bệnh viện mổ và điều trị cánh tay bị gãy. Tiền đó là chị để dành chuẩn bị sinh con. Sau khi điều trị tay đỡ một chút thì anh S bỏ nhà đi biền biệt đến nay. Lúc chị gần sinh con, chị đã yêu cầu anh S gửi tiền trả chị để chị dùng khi đi bệnh viện nhưng anh S đều trả lời là không có. Khi chị sinh con được khoảng một tháng anh S mới gửi tiền về thông qua chị C đưa cho chị làm hai lần, mỗi lần 2.000.000đ. Cũng cùng năm 2013, bà Th có bảo chị chở bà đi mua cho con chị chiếc xe đạp hết 1.000.000đ và bà nói là tiền của bà chứ không phải tiền của anh S đưa. Bà Th chưa bao giờ đưa tiền của anh S cho chị để nuôi con.

Vì vậy, chị đề nghị anh S phải có trách nhiệm thanh toán trả cho chị tiền chi phí nuôi các con thuộc trách nhiệm của anh S là 1.500.000đồng/cháu/tháng trong thời gian từ tháng 1 năm 2014 đến hết tháng 8 năm 2020 là 79 tháng. Thành tiền là 355.500.000đồng. Yêu cầu anh S phải thanh toán trả cho chị một lần.

Về tài sản chung: Anh chị có tài sản chung là một ngôi nhà cấp 4, bếp, lán tôn, sân trạt, cổng và toàn bộ tường bao xung quanh thửa đất có địa chỉ thôn Đ, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương. Các tài sản trên được anh chị kiến thiết vào năm 2010. Chi phí hết khoảng 180.000.000đ. Nguồn tiền là do bố mẹ chị cho 40.000.000đ, anh chị phải vay thêm chị D 11.000.000đ và một số người khác. Hiện nay, anh chị đã thanh toán hết, không còn nợ ai.

Đối với quyền sử dụng đất: Anh chị có tài sản chung là quyền sử dụng diện tích đất hiện chị đang quản lý, sử dụng. Nguồn gốc đất là của bố mẹ anh S cho anh chị từ năm 2010. Khi đó, đất là vườn trũng và khoảng 100m^2 đất ao. Anh chị thuê người đổ đất, san lấp toàn bộ vườn và ao mới được bằng phẳng như hiện nay. Chị thuê ông B đổ cát vào ao bằng xe ô tô; Thuê máy xúc san cho bằng phẳng; Thuê người xây tường bó móng để đất không bị lở xuống ao. Căn cứ chứng M: Năm 2010, bố mẹ anh S cho phép anh chị xây nhà trên đất của ông bà. Ông D còn cho

anh chị gạch và tiền để làm nhà. Ông bà nói với tất cả các anh em của anh S là ông bà phân chia đất cho 4 người con trai, mỗi người một diện tích riêng rẽ để làm nhà ở. Chị và anh S được ông D chỉ cho diện tích đất là khuôn viên nhà và đất hiện nay anh chị đang quản lý, sử dụng.

Khoảng năm 2011, ông D yêu cầu chị, anh V, anh C , anh Ng đưa cho ông mỗi người 1.200.000đ để ông D làm thủ tục tách đất, làm sổ đỏ cho 4 con. Ông D có đưa cho chị một số giấy tờ để chị ký nhưng chị không nhớ là ký những giấy tờ gì. Ông bà đã chia cho mỗi con một diện tích đất riêng rẽ, biệt lập và đất của ai người đó sử dụng. Anh V và anh Ng đã xây dựng nhà và các công trình trên đất thành khuôn viên riêng biệt, sử dụng ổn định, không có tranh chấp. Thửa đất của chị và anh S cũng đã được xây dựng tường bao làm ranh giới riêng biệt với xung quanh. Thửa đất ao cạnh đất của anh chị đã được ông D chia cho anh C là 10 thước và bán anh Ng một nửa. Năm 2018, anh C phun cát lấp diện tích ao này. Từ khi ông bà nói cho anh chị đất đến trước khi anh S làm đơn ly hôn chị, không có ai có ý kiến phản đối hay tranh chấp gì với anh chị về thửa đất và việc anh chị xây dựng các công trình trên thửa đất này.

Trước khi anh S làm đơn xin ly hôn chị, chị và anh S có nói chuyện về việc chia tài sản chung. Anh S và ông D tự cắm cọc chia cho 4 mẹ con chị 4 phần và anh S 1 phần đối với thửa đất anh chị đang sử dụng. Việc ông D tự cắm cọc chia đất cho mẹ con chị và anh S chỉ có chị, anh S và ông D biết. Chị không có căn cứ gì khác để chứng minh. Sau đó ông D đã nhổ hết cọc phân chia đất cho chị và anh S và không đồng ý chia đất cho mẹ con chị nữa.

Kể từ khi anh S bỏ nhà đi, một mình chị trông nom tôn tạo thửa đất, chị phải bỏ ra hơn 20.000.000đ để sửa chữa lại nhà, làm lại mái tôn. Gần đây, ông D còn gặp bố mẹ chị ở quê nói rằng sẽ cho mẹ con chị đất để ở nếu anh S bỏ mẹ con chị. Vì vậy, chị xác định thửa đất chị đang sử dụng là tài sản chung của chị và anh S mặc dù đất vẫn đứng tên ông D trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Sau khi Tòa án thẩm định, định giá, chị được biết diện tích đất trên thuộc hai thửa đất có số thửa 22 và 28, tờ bản đồ số 34, địa chỉ thôn Đ, xã C, huyện G. Chị không có ý kiến gì về kết quả thẩm định, định giá tài sản.

Nếu Tòa án xác định thửa đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng chị, chị đề nghị Tòa án chia đôi cho chị và anh S mỗi người một nửa. Đề nghị chia cho chị diện tích đất có nhà để bốn mẹ con chị có chỗ ở. Số tiền chênh lệch phải trả cho anh S, đề nghị trừ vào tiền anh S phải trả cho chị để nuôi con. Số tiền đáng lẽ anh S phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con đến khi các con chung thành niên, đề nghị Tòa án chia thêm cho mẹ con chị một diện tích đất nữa để đảm bảo quyền lợi cho các con của anh chị. Như vậy, anh S không phải trả tiền nuôi con chung cùng chị vì dù Tòa án có yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con chung thì anh S cũng không thực hiện.

Nếu Tòa án xác định thửa đất là của ông D và bà Th, đề nghị Tòa án buộc ông D và bà Th phải trích trả công sức bồi đắp, tôn tạo, trông nom thửa đất của chị

và anh S 10 năm nay. Chị đề nghị được chia công sức bằng đất. Toàn bộ trị giá tài sản chung của vợ chồng trên đất đề nghị chia đôi. Chị đề nghị Tòa án chia cho chị ngôi nhà trên đất để mẹ con chị có chỗ ở. Số tiền chênh lệch về tài sản phải trả cho anh S, đề nghị Tòa án khấu trừ vào tiền anh S phải cấp dưỡng nuôi ba con chung từ tháng 1 năm 2014 đến nay. Đối với tiền cấp dưỡng nuôi ba con kể từ khi anh chị ly hôn đến khi các con chung thành niên, đề nghị được tính thành đất và buộc anh S trả cho chị và ba con thêm một diện tích đất nữa.

Đối với chiếc xe mô tô Airblade mua khoảng năm 2012 giá 48.000.000đ, khi đi khỏi nhà anh S mang theo. Ban đầu, chị đề nghị Toà án chia đôi trị giá chiếc xe này. Sau đó, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với chiếc xe này vì anh S đã bán đi. Các tài sản là đồ dùng trong nhà chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Cháu Vân và cháu Ánh là con chung của anh chị có nguyện vọng được ở với chị M.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Đỗ Văn D và bà Trần Thị Th trình bày: Anh S chị M kết hôn xong thì đi thuê nhà trọ ở. Do thấy các con đi làm không đủ tiền thuê nhà nên ông nói chuyện với bố mẹ chị M cho anh S, chị M về xây nhà và ở trên đất của gia đình ông từ năm 2010 đến nay. Quá trình chung sống, anh chị có nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng làm kinh tế không thuận lợi. Gia đình chị M có hỗ trợ nhiều về kinh tế nhưng cũng không đủ để vợ chồng vực kinh tế gia đình. Sau đó, vợ chồng cãi nhau, anh S bỏ nhà đi từ năm 2014 và không đóng góp nuôi con với chị M nhiều năm nay. Ông và gia đình đã khuyên bảo nhưng anh S vẫn kiên quyết xin ly hôn. Anh S, chị M có ba con chung, hiện các cháu đang ở cùng chị M. Anh chị có tài sản chung là nhà cấp 4, toàn bộ tường bao, sân cổng xây dựng trên đất của gia đình ông. Ông chưa cho con nào. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông D. Trước khi anh S, chị M làm nhà, ông D đã san lấp được một nửa diện tích ao ở gần cổng ra vào. Anh S chị M mua thêm cát, đất để san lấp nền nhà, nền sân, vườn cao như hiện nay. Đất vườn còn được đổ thêm đất phù sa để trồng màu. Khi anh chị làm nhà, ông D có chỉ ranh giới đất cho anh chị và cho anh chị 1 vạn gạch, 10.000.000đ để làm nhà. Từ khi ông bà tách cho anh S, chị M ở nhờ trên thửa đất vườn, ông D không đầu tư vào đó nữa. Vợ chồng trả hết nợ rồi anh S mới bỏ đi. Chị M cũng giỏi xoay sở, buôn bán, làm thuê nuôi con ăn học. Năm 2012, địa phương thông báo đo đất của các gia đình làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông D yêu cầu các con đang sử dụng đất đưa tiền để ông D trả tiền đo đất. Chị M đưa cho ông D 1.200.000đ để ông nộp tiền đo đất chứ không phải làm thủ tục tách đất cho các con. Khi anh S chị M ly hôn, ông D đề nghị anh chị trả lại đất cho gia đình ông.

Bà Trần Thị Th trình bày: Khoảng cuối năm 2013, khi đó anh S đã đi khỏi nhà. Bà mua cho cháu V một chiếc xe đạp hết 1.000.000đ. Đến Tết, anh S về, bà nói chuyện lại, anh S đã đưa trả bà 1.000.000đ này để bà mua thuốc. Anh S còn đưa cho bà 1.000.000đ nữa để bà đưa cho chị M và chị M đã cầm số tiền này.

Ngoài ra, anh S không đưa tiền cho bà lần nào khác. Trước khi anh S làm đơn xin ly hôn chị M, anh chị có nói chuyện về việc chia đất. Bà Th, ông D và anh S có chia sơ sơ cho chị M nhưng sau đó ông bà không đồng ý chia đất cho chị M nữa. Trong trường hợp anh S chị M bảo ban nhau, về chung sống nuôi dạy con chung thì ông bà vẫn cho anh chị sử dụng đất. Nếu vợ chồng ly hôn thì phải trả lại đất cho ông bà.

Theo ông D, bà Th thì tại thời điểm xây nhà năm 2010, chị M đang mang thai nên chỉ ở nhà cơm nước. Toàn bộ chi phí xây nhà do anh S vay của anh Đỗ Văn Ng và chị Đỗ Thị D. Ông D cho 10.000 viên gạch và 10.000.000đ để vợ chồng anh S, chị M xây nhà. Đối với thửa đất có diện tích 423m^2 đã được Uỷ ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông D. Thửa đất này là của ông D bà Th. Ông D chỉ cho anh S chị M xây dựng nhà ở tạm. Nếu anh chị ly hôn thì phải trả lại đất cho ông bà. Ông bà không đồng ý với yêu cầu chia tài sản chung của chị M. Khi anh S, chị M xây tường bao quanh thửa đất, ông D đã cho 1.000.000đ. Nếu anh chị ly hôn, ông bà để lại cho riêng anh S. Ông bà xác định đất đai là của ông bà, ông bà chưa cho con nào. Ông bà không đồng ý với yêu cầu chia tài sản của chị M. Ông D và bà Th đồng ý thanh toán trả anh S chị M trị giá toàn bộ tài sản trên đất do anh chị tạo lập bằng tiền. Ông bà lấy lại toàn bộ đất và tài sản trên đất.

Những người làm chứng:

Anh Vũ Văn Th trình bày: Năm 2010, anh S chị M nhờ anh đứng ra gọi thợ, trông nom việc xây dựng ngôi nhà cấp 4 của anh chị đang sử dụng hiện nay. Khi bắt đầu làm, đất đó là vườn trũng, chỉ trồng được rau. Anh S chị M phải thuê người san lấp đất cát vào vườn, đóng cọc tre chỗ bờ tường rìa ao gần cổng, đổ bê tông chỗ nền đất yếu để xây tường bao. Móng nhà có đóng cọc tre, nhà xây bằng ximăng cát. Anh ước tính giá trị làm nhà lúc đó khoảng 2.000.000đ/m^2 chưa kể thiết bị vệ sinh, ốp lát… Anh là người trực tiếp tham gia làm nhà cho anh S chị M đến khi hoàn thành tất cả công trình trên đất như nhà, tường bao, sân, cổng như hiện nay. Anh S chị M là người hợp đồng và thanh toán tiền với anh, không có ai khác. Anh chỉ làm lấy công, còn vật liệu anh S chị M tự mua. Theo anh thì việc san lấp vườn và xây dựng công trình trên đất hoàn toàn do anh S chị M làm, không có ai khác tham gia. Khi anh làm nhà cho anh S chị M, có ông D ra chỉ đất cho anh.

Anh Trần Văn B trình bày: Năm 2010, anh chở cát, đất cho anh S chị M để san lấp ao, vườn; chở vật liệu để anh chị xây nhà. Công trình còn chưa hoàn thiện thì anh S chị M gọi người khác làm tiếp nên anh không tiếp tục chở vật liệu cho anh S chị M nữa. Anh S chị M là người thanh toán tiền cho anh.

Anh Đỗ Văn D trình bày: Anh là anh trai của anh S. Anh S, chị M về đất của bố mẹ anh làm nhà để ở từ năm 2010 đến nay. Gia đình anh có 6 anh chị em. Hai chị gái và 4 anh em trai là anh D, anh V, anh S, anh Ng. Khoảng năm 2011, ông D bà Th chia đất cho 4 anh em trai để làm nhà ở chứ chưa sang tên cho con nào. Đất vẫn đứng tên ông D mặc dù thực tế ông bà đã phân chia ranh giới rõ ràng cho 4

anh em trai. Anh Ng, anh S, anh V đều đã tự xây dựng, kiến thiết các công trình trên đất để sử dụng, phân chia ranh giới rõ ràng. Ông D cho anh thửa đất ao ở trong xóm, anh phun cát lấp ao vào năm 2018. Đất của anh giáp với đất của anh Ng rồi mới đến đất của anh S. Cũng khoảng năm 2011, ông D bảo mấy anh em đưa cho ông tiền để tách đất làm sổ đỏ nhưng anh D không có tiền nên không đưa cho ông D. Còn mấy anh em trong nhà có đưa cho ông D hay không thì anh không biết.

Anh Phạm Văn S trình bày: Anh là em trai của chị M. Anh không biết anh S chị M mâu thuẫn thế nào, chỉ được chị M kể lại là anh S bỏ nhà đi hơn 7 năm nay và về đòi ly hôn chị M. Việc ly hôn là quyền của anh chị. Anh S chị M có 3 con chung, hiện các cháu đang ở với chị M. Do anh chị khó khăn về kinh tế nên thường phải gửi hai cháu lớn về nhà bố mẹ anh trông nom và nuôi giúp. Bố mẹ anh, anh trai anh và bản thân anh thường xuyên phải hỗ trợ gạo ăn và tiền để chị M nuôi các cháu. Khi anh chị làm nhà vào năm 2010, anh đã đến làm giúp một tháng. Khi đó, lối đi vào đã được san lấp, đủ để cho xe chở vật liệu đi vào phía trong. Phía bên phải từ cổng đi vào có một cái thùng đã được san lấp một phần nhưng còn rất trũng, diện tích vườn khi đó cũng trũng. Anh S chị M phải mua cát san lấp cho cao lên, sau đó đổ đất màu lên trên để trồng trọt như bây giờ. Khi làm nhà, chị M đang có thai nhưng vẫn phải cùng anh và mọi người san lấp đất cát, lo trông nom thợ… Anh được biết bố mẹ anh có cho chị M 40.000.000đ để làm nhà.

Bà Phạm Thị Bg trình bày: Bà là mẹ đẻ của chị M. Cách đây khoảng gần 7 năm, chị M về nhà nói chuyện với gia đình bà là anh S bỏ nhà đi, không chu cấp gì cho các con. Chị M không có công việc ổn định, ba đứa con đều nhỏ. Gia đình bà phải hỗ trợ gạo và tiền để mẹ con có cái ăn, hoặc chị M mang hai cháu lớn về nhà để ông bà nuôi giúp. Năm 2010, bố mẹ chồng chị M nói là cho anh S, chị M đất làm nhà ở riêng. Bà đã cho anh chị 40.000.000đ để anh chị làm nhà. Chị M là người cầm tiền nhưng anh S có biết. Thỉnh thoảng chị M còn về xin thêm nhưng bà không nhớ và không tính toán gì. Nay anh chị ly hôn, chị M đề nghị chia tài sản chung là nhà đất, bà đề nghị Tòa án giải quyết đảm bảo cho bốn mẹ con chị M có chỗ ở. Việc bà hỗ trợ cho mẹ con chị M, ông D và bà Th đều biết. Bà không có yêu cầu đề nghị gì, không yêu cầu chị M anh S thanh toán tiền mà bà đã hỗ trợ nuôi con của anh chị. Vào khoảng tháng 12 năm 2017, ông D đến nhà bà chơi và nói chuyện với bà về việc anh S bỏ nhà đi lâu rồi, không quan tâm đến con. Nếu mẹ con chị M ở đó thì ông D cho mẹ con chị M đất để ở. Về việc này, bà chỉ trình bày như vậy chứ không có gì chứng M.

Kết quả xác minh tại địa phương:

*Ông Trưởng thôn Đ cung cấp***:** Anh S và chị M kết hôn với nhau hơn 10 năm nay. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống cùng nhau tại thửa đất của ông D và bà Th. Thửa đất này trước đây là đất trũng và ao. Hiện nay đã được san lấp bằng phẳng. Trên đất có tường bao, sân cổng và cây cối. Quá trình chung sống, không thấy anh chị có mâu thuẫn lớn. Tuy nhiên, nhiều năm nay, anh S đi ở nơi khác, không ở nhà cùng chị M và các con. Lý do vì sao thì địa phương không nắm được.

Chị M là lao động tự do, thu nhập trung bình, thuộc hộ cận nghèo. Anh chị có ba con chung và đều đang ở cùng chị M. Về tài sản chung: Anh S chị M và các con ở trên thửa đất trên từ năm 2010 đến nay. Nhà và các công trình trên đất do vợ chồng kiến thiết. Ai là người san lấp đất ao, đất vườn thì địa phương không nắm được. Từ khi anh S chị M ở trên đất đến nay, không có ai phản đối hay tranh chấp. Chị M và các con hiện không có chỗ ở nào khác.

Bà P chủ tịch Hội phụ nữ thôn Đ cung cấp: Anh S chị M chung sống với nhau tại gia đình anh S hơn 10 năm nay. Quá trình chung sống, vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn. Không rõ nguyên nhân vì sao anh S bỏ nhà đi từ giữa năm 2013 đến nay, rất ít khi về nhà. Một mình chị M nuôi ba con nhỏ rất vất vả. Anh S không đóng góp cấp dưỡng nuôi con cùng chị M. Hoàn cảnh bốn mẹ con chị M hết sức khó khăn nên địa phương đã đưa gia đình chị M vào diện hộ cận nghèo. Chị M sống chu đáo với gia đình chồng trong khi anh S bỏ nhà đi biền biệt. Bố mẹ anh S ốm đau, chị M đều đưa đi khám chữa. Anh chị có ba con chung. Chị M nhờ gia đình bên ngoại hỗ trợ nhiều. Các cháu được đi học đầy đủ, có sức khỏe tốt. Đề nghị Tòa án tạo điều kiện cho chị M nuôi con. Về tài sản chung: Thửa đất anh S chị M đang sử Dng được ông D bà Th cho anh chị từ năm 2010. Toàn bộ vườn, ao do anh chị vượt lập. Chị M đã đưa tiền cho ông D làm thủ tục tách đất cho vợ chồng nhưng không hiểu sao ông D lại làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử Dng đất mang tên ông D. Đề nghị Tòa án chia cho mẹ con chị M một diện tích đất để mẹ con có chỗ ở.

Uỷ ban nhân dân xã C cung cấp:

Nguồn gốc thửa đất anh S chị M đang sử dụng: Theo hồ sơ địa chính 299, thửa đất có số thửa 42, diện tích 240 m^2, tờ bản đồ số 4 và một thửa đất có số thửa 164, loại đất ao (không ghi diện tích) đều mang tên ông D. Theo hồ sơ địa chính năm 1993-1994: Thửa đất có số thửa 466, tờ bản đồ số 2, diện tích 365m^2, loại đất trồng cây lâu năm và một phần diện tích đất ao nằm trong thửa ao có số thửa là 465, diện tích tổng là 771m^2 đều mang tên Đỗ Văn D.

Theo hồ sơ địa chính năm 2008: Thửa đất chị M và anh S đang sử dụng bao gồm ba phần đất: một phần đất nằm trong thửa đất số 21, tờ bản đồ số 34, (đây là đất thủy lợi thuộc quản lý của Uỷ ban nhân dân xã C); Một phần đất thuộc thửa số 22 loại đất cây lâu năm và một phần đất thuộc thửa số 28 là loại đất nuôi trồng thủy sản. Thửa đất số 22 và thửa đất số 28 đều mang tên ông Đỗ Văn D.

Từ trước đến nay, không có ai tranh chấp đối với thửa đất do anh S chị M đang sử dụng. Không có ai phản đối hay yêu cầu đề nghị giải quyết tranh chấp đối với các thửa đất trên. Hai thửa đất số 22 và 28 không có yêu cầu về việc tặng cho, chuyển nhượng, cầm cố, thế chấp tại Uỷ ban nhân dân xã C.

Căn cứ kết quả hiện trạng đo vẽ, thẩm định tại chỗ ngày 14/7/2020: Thửa đất hiện trạng do anh S chị M đang sử dụng có diện tích là 494,3m^2

Năm 2008, khi thực hiện đo đạc bản đồ địa chính toàn xã C, UBND xã C không thu bất cứ lệ phí đo đạc nào từ các hộ gia đình.

Kết quả thẩm định, định giá tài sản: Anh S chị M đang quản lý, sử dụng diện tích 494,3m2 đất. Trên đất có nhà cấp 4, lán tôn, sân trạt, tường bao, một số cây cối do anh S chị M trồng ở diện tích đất phía sau nhà, 03 cây lộc vừng do ông D trồng nằm ở phía sau nhà và một số cây cối ở phía trước nhà (gần cổng ra vào). Giá đất nuôi trồng thủy sản là 300.000đ/m^2. Giá đất trồng cây lâu năm là 320.000đ/m^2. Giá trị ngôi nhà 1 tầng mái bằng, diện tích 28,8m^2 là 52.300.000đồng. Giá trị 01 nhà mái lợp tôn diện tích 21,7m^2 là 18.807.000đồng. Giá trị lán lợp tôn diện tích 24,8m^2 là 6.550.000đồng. Giá trị sân trạt ximăng là 1.832.000đồng. Giá trị trụ cổng là 147.000đồng. Giá trị tường bao xây gạch ba banh là 438.200đồng. Giá trị tường bao xây gạch chỉ là 2.392.000đồng. Giá trị cổng sắt là 607.000đồng. Giá trị san lấp 90m^2 ao là 12.517.000đồng. Giá trị san lấp 405m^2 vườn là 3.600.000đồng. Giá trị 01 bể nước là 4.660.000đồng. Cây xoài 1 cây là 480.000đ, 1 cây là 400.000đ; 1 cây nhãn là 250.000đ, 1 cây nhãn là 350.000đ; 01 cây mít là 460.000đ; 1 cây sưa là 250.000đ. Tổng trị giá tài sản chung trên đất là 106.035.200đồng.

Chị M, anh S, ông D và bà Th không yêu cầu định giá các công trình phụ (không còn sử dụng được), một số cây nhỏ, cây tạp cùng toàn bộ cây cối do ông D trồng phía trước của ngôi nhà và 03 cây lộc vừng do ông D trồng phía sau ngôi nhà.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số số 25/2020/HNGĐ-ST ngày 15/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Hải Dương đã áp Dng Điều 55, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, khoản 24 Điều 3, Điều 71, Điều 107, Điều 111, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và Gia đình. Khoản 4 Điều 147; Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử Dng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Đỗ Văn S và chị Phạm Thị M thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: Giao ba con chung là Đỗ Thị Hồng V, sinh ngày 01/11/2007, Đỗ Thị Ngọc A, sinh ngày 09/12/2010 và Đỗ Thị Hồng H, sinh ngày 27/01/2014 cho chị M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; Anh Đỗ Văn S cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị M là 1.000.000đ/cháu/tháng. Thời gian giao con và cấp dưỡng kể từ tháng 9 năm 2020 cho đến khi các con chung thành niên.

Anh S được quyền, nghĩa vụ thăm nom các con chung mà không ai được cản trở.

Anh Đỗ Văn S phải thanh toán cho chị Phạm Thị M tiền cấp dưỡng nuôi con trong thời gian từ tháng 1 năm 2014 đến hết tháng 8 năm 2020 là **171.565.000đồng** và thanh toán một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về tài sản chung, công sức chung:

3.1. Xác định tài sản chung của anh S chị M gồm quyền sử Dng 494m^2 đất có số thửa 22 và 28, tờ bản đồ số 34, địa chỉ: Thôn Đ, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương, được giới hạn bởi các điểm AA1A2A4A5A14A13A15A16A17A18A19A20A31A21A22A23A24A25A26A8A30 đến

A. Tổng trị giá đất là **155.892.000đồng**. Chia cho anh S 60% bằng **93.535.200đồng,** chia cho chị M 40% bằng **62.356.800đồng**.

3.2. Xác định tài sản chung của anh S chị M gồm: 01 ngôi nhà mái bằng, 01 nhà mái lợp tôn, lán lợp tôn, các đoạn tường bao bằng gạch chỉ và gạch ba banh xung quanh thửa đất, 01 bể nước, sân trạt, 02 trụ cổng và 02 cánh cổng, công sức san lấp đất vườn và đất ao, 02 cây soài, 02 cây nhãn, 01 cây mít, 01 cây sưa. Các tài sản trên nằm trên diện tích đất 494m^2, đất có số thửa 22 và 28, tờ bản đồ số 34, địa chỉ: Thôn Đ, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương, được giới hạn bởi các điểm AA1A2A4A5A14A13A15A16A17A18A19A20A31A21A22A23A24A25A26A8A30 đến A. Các tài sản và công sức san lấp nêu trên có tổng trị giá là **106.035.200đồng**. Chia cho anh S chị M mỗi người 1/2 bằng **53.017.600đồng**.

3.3. Giao cho chị M diện tích đất là 223,8m^2, loại đất trồng cây lâu năm, đất có số thửa 22, tờ bản đồ số 34, địa chỉ: Thôn Đ, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương. Thửa đất được giới hạn bởi các điểm AA1A2A4A5A6A11A10A26A8A30 đến A, có trị giá **71.616.000đồng**. Đất có tứ cận: phía đông giáp đất mương tập thể, phía tây giáp đất của ông D, phía nam giáp lối đi chung và đất của anh S, phía bắc giáp đất nhà ông Nguyễn Đức P. Trên đất có 01 nhà mái bằng diện tích 28,8m^2 trị giá 52.300.000đ; 01 nhà mái tôn trị giá 18.807.000đ; diện tích 24,8m^2 lán tôn trị giá 6.550.000đ; 01 bể nước trị giá 4.660.000đ; 23,50m tường ba banh (nằm trong đoạn từ A24A25A26A8A30) trị giá 336.000đ; trị giá sân trạt ximang là 1.300.000đ; 21,5m tường bao xây gạch chỉ cao 1,75m (nằm trong đoạn AA1A2A3A33) trị giá 1.337.000đ; 4,2m tường bao xây gạch chỉ (nằm trong đoạn A32A5) trị giá 152.000đ; 1/2 trị giá công sức san lấp đất là 8.058.500đ; 02 cây soài trị giá 880.000đ, 02 cây nhãn trị giá 600.000đ, 01 cây mít trị giá 460.000đ, 01 cây sưa trị giá 250.000đ; Trị giá quyền sử dụng đất các tài sản trên đất được chia cho chị M là **167.306.500đồng.**

Tạm giao cho chị M quản lý diện tích 7,7m^2 đất mương tập thể được giới hạn bởi các điểm A2A3A4 đến A2, khi Uỷ ban nhân dân xã C có yêu cầu, chị M có trách nhiệm tháo dỡ công trình xây dựng trên đất mương tập thể và trả lại nguyên hiện trạng như trước khi lấn chiếm.

3.4. Giao cho anh S diện tích đất là 229,8m^2 (nằm trong tường bao) và 7,4m^2 (nằm ngoài tường bao về phía đông của thửa đất). Trong đó có 160,8m^2 đất trồng cây lâu năm trị giá 51.456.000đ; 78m^2 đất nuôi trồng thuỷ sản có trị giá 23.400.000đ. Đất có số thửa 22 và 28, tờ bản đồ số 34, địa chỉ: Thôn Đ, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương. Thửa đất được được giới hạn bởi các điểm A5A6A11A10A23A22A21A20A19A18A17AA16A15A13A14 đến A5 có tứ cận phía đông giáp mương tập thể và đất ao của gia đình ông T, phía tây giáp đất của chị M, phía nam giáp đất của ông T và đường đi của làng, phía bắc giáp đất của chị M. Trên đất có 11,2m tường bao xây gạch chỉ, cao 1m (nằm trong đoạn A5A13) trị giá 406.000đ; 5,69m tường ba banh (A15A16) trị giá 102.200đ; Các đoạn tường xây gạch chỉ cao 1,6m (từ A17 đến A23) trị giá 497.000đ. Trị giá quyền sử Dng đất và các tài sản trên đất được chia cho anh S là **83.928.700đồng.**

3.5. Giao cho anh S, chị M được sử dụng chung lối đi đổ bê tông diện tích 31,4m^2 (đất nuôi trồng thuỷ sản) được giới hạn bởi các điểm A10A23A24A25A26 đến A10. Anh S và chị

M mỗi người được sử Dng 15,7m^2 đất ngõ đi chung, 1/2 trị giá 31,4m^2 trạt ximăng, 1/2 trị giá hai trụ cổng và hai cánh cổng bằng **5.351.000đồng**.

3.6. Công trình phụ đã hỏng nằm trên đất của chị M, chị M tự tháo dỡ hoặc sử dụng. Cây cối ông D trồng trên đất giao cho chị M, anh S, yêu cầu ông D phải tự di dời.

3.7. Chị M phải thanh toán tiền chênh lệch về tài sản cho anh S là: **57.282.000đ**.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 25/9/2020 anh Đỗ Văn S kháng cáo với nội dung anh đề nghị được nuôi cả 3 con và không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con; Không nhất trí về việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh phải thanh toán tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị M từ tháng 1/2014 đến hết tháng 2/2020 với số tiền là 171.565.000đồng; Không nhất trí về việc xác định đất của bố mẹ anh là tài sản chung vợ chồng.

Ngày 25/9/2020 ông Đỗ Văn D và bà Trần Thị Th kháng cáo xác định diện tích đất mà anh S, chị M đang ở là của ông bà. Tòa án cấp sơ thẩm lấy đất của ông bà chia cho chị M, anh S là không đúng. Yêu cầu anh S, chị M phải trả lại đất cho ông bà.

Tại cấp phúc thẩm anh S rút yêu cầu xem xét về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con. Chỉ đề nghị xem xét về nội dung xác định đất bố mẹ chưa cho vợ chồng.

Tại phiên tòa ông Đỗ Văn D, bà Trần Thị Th , anh Đỗ Văn S, chị Nguyễn Thị M thỏa thuận về vấn đề tài sản như sau: Xác định anh S, chị M có tài sản chung bao gồm các tài sản xây dựng trên đất và cây cối trên đất. Xác định toàn bộ diện tích đất 423m^2 thuộc thửa 22, tờ bản đồ số 34 có địa chỉ tại thôn Đ, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương là tài sản của ông Đỗ Văn D và bà Trần Thị Th. Anh S tự nguyện trả cho chị M 171.565.000đ tiền cấp dưỡng nuôi con từ tháng 01/2014 đến tháng 8/2020 và 188.435.000đ bao gồm tiền tài sản chung vợ chồng, tiền công sức duy trì đất của chị M. Tổng số tiền anh S trả cho chị M là 360.000.000đ. Anh S được quyền sử Dng toàn bộ tài sản chung của vợ chồng nằm trên đất của ông D, bà Th. Hết thời hạn 01 tháng kể từ ngày 20/01/2021, chị M phải có trách nhiệm bàn giao tài sản trên đất và đất cho anh S, ông D, bà Th.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông D có quan điểm: Do các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về tài sản nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết vụ án: Tại phiên tòa các bên đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của luật sư, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét nội dung kháng cáo của anh Đỗ Văn S, Hội đồng xét xử thấy: Anh S kháng cáo 3 nội dung. Tuy nhiên tại cấp phúc thẩm anh S đã rút kháng cáo với 2 nội dung. Cụ thể rút kháng cáo về vấn đề nuôi con và rút kháng cáo về số tiền cấp dưỡng nuôi con từ tháng 1/2014 đến tháng 8/2020. Do vậy căn cứ khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo này.

[2]. Đối với nội dung kháng cáo của anh Đỗ Văn S, ông Đỗ Văn D và bà Trần Thị Th về việc xác định diện tích 423m^2 đất thuộc thửa 22, tờ bản đồ số 34 có địa chỉ tại thôn Đ, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông D và bà Th. Hội đồng xét xử thấy, tại phiên tòa anh S, chị M, ông D và bà Th đã thỏa thuận được với nhau về vấn đề tài sản. Cụ thể:

Về tài sản trên đất: Xác định anh S, chị M có tài sản chung là các cây cối, tài sản được xây dựng trên thửa đất số 22, tờ bản đồ số 34, bao gồm: 01 ngôi nhà cấp 4, 01 nhà mái lợp tôn và các công trình phụ, tường bao trên đất; 02 cây soài, 01 cây mít, 02 cây nhãn, 01 cây xưa.

Về đất : Anh S, chị M, ông D, bà Th đều xác định toàn bộ diện tích đất 423m^2 thuộc thửa 22, tờ bản đồ số 34 có địa chỉ tại thôn Đ, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương được Ủy ban nhân dân huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử Dng đất cho ông Đỗ Văn D ngày 19/12/2012 là tài sản của ông Đỗ Văn D và bà Trần Thị Th.

Anh S tự nguyện trả cho chị M 171.565.000đ tiền cấp dưỡng nuôi con từ tháng 01/2014 đến tháng 8/2020 và 188.435.000đ bao gồm tiền tài sản chung vợ chồng, tiền công sức duy trì đất của chị M (số tiền 188.435.000đ tương ứng với toàn bộ giá trị tài sản chung và tiền công sức chị M được hưởng). Tổng số tiền anh S trả cho chị M là 360.000.000đ (ba trăm sáu mươi triệu đồng chẵn). Anh S được quyền sử dụng toàn bộ tài sản chung nằm trên đất của ông D, bà Th thuộc thửa đất 22, tờ bản đồ số 34 có địa chỉ tại thôn Đỗ Xá, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương. Đồng thời các đương sự thỏa thuận hết thời hạn 01 tháng kể từ ngày 20/01/2021, chị M phải có trách nhiệm bàn giao tài sản trên đất và đất cho anh S, ông D, bà Th.

Hội đồng xét xử thấy tại phiên tòa các bên đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, sự thỏa thuận này hoàn toàn tự nguyện không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái với đạo đức xã hội. Do vậy có căn cứ chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[3]. Về án phí: Anh S, chị M thuộc hộ cận nghèo và có đơn xin miễn án phí nên miễn toàn bộ án phí cho anh S, chị M.

Ông D, bà Th là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 289; Điều 300; Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Sửa bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 25/2020/HNGĐ-ST ngày 15/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Hải Dương về phần tài sản chung vợ chồng như sau:

Căn cứ: Điều 55, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, khoản 24 Điều 3, Điều 71, Điều 107, Điều 111, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và Gia đình. Khoản 4 Điều 147; Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử Dng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

Công nhận sự thỏa thuận của anh Đỗ Văn S, chị Nguyễn Thị M, ông Đỗ Văn D, bà Trần Thị Th như sau:

1.Về tài sản trên đất : Anh Đỗ Văn S, chị Nguyễn Thị M có tài sản chung là các công trình xây dựng trên thửa đất số 22, tờ bản đồ số 34, địa chỉ tại thôn Đ, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương và cây cối trên đất, bao gồm: 01 ngôi nhà cấp 4, 01 nhà mái lợp tôn và các công trình phụ, tường bao trên đất; 02 cây soài, 01 cây mít, 02 cây nhãn, 01 cây xưa.

2.Về đất : Xác định toàn bộ diện tích 423m^2 đất thuộc thửa 22, tờ bản đồ số 34 có địa chỉ tại thôn Đ, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Văn D ngày 19/12/2012, là tài sản của ông Đỗ Văn D và bà Trần Thị Th.

Anh S tự nguyện trả cho chị M 171.565.000đ tiền cấp dưỡng nuôi con từ tháng 01/2014 đến tháng 8/2020 và 188.435.000đ bao gồm tiền tài sản chung vợ chồng, tiền công sức duy trì đất của chị M (số tiền 188.435.000đ tương ứng với toàn bộ giá trị tài sản chung và tiền công sức chị M được hưởng). Tổng số tiền anh S trả cho chị M là 360.000.000đ (ba trăm sáu mươi triệu đồng chẵn). Chị M đã nhận đủ tiền.

Anh S được quyền sử Dng toàn bộ tài sản chung vợ chồng nằm trên đất của ông D, bà Th thuộc thửa đất 22, tờ bản đồ số 34 có địa chỉ tại thôn Đỗ Xá, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương.

Hết thời hạn 01 tháng kể từ ngày 20/01/2021, chị M phải có trách nhiệm bàn giao tài sản trên đất và đất cho anh S, ông D, bà Th.

3. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo của anh S về vấn đề nuôi con và cấp dưỡng tiền nuôi con.

4. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí chia tài sản sơ thẩm và án phí phúc thẩm cho anh S, chị M, ông D, bà Th.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ./.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Hải Dương;*
- *TAND huyện G;*
- *Chi cục THA dân sự huyện G*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã Ký)

Nguyễn Thị Thu Hiền